CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT ***VIET PHAT IMPORT EXPORT COMMERCIAL INVESTMENT JSC***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số/No: 121/2025/CBTT-VP	*Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025* *Hai Phong, August 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of Company*: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát /*Viet Phat Import Export Commercial Investment JSC.*

- Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of Head office*: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng/ *No.123BT02 – 97 Bach Dang, Hong Bang ward, Hai Phong City.*
- Điện thoại/*Telephone*: 02253.569699 Fax: 02253.569689
- Email: info@vietphatgroup.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Announcement content*:

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin **Báo cáo tài chính giữa niên độ 2025 đã được soát xét** /*Viet phat Import Export Commercial Investment Jsc announces Audited interim financial statements 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2025 tại đường link/ *This information was published on the company's website on 28th August 2025, at the link: https://vietphatgroup.com.vn/bao-cao-tai-chinh*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is accurate and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Người đại diện theo pháp luật
Legal representative

CÔNG TY C° PHЫIN ņ ЫIU Th THh ч NG Mў I XUţ T NH⁎P KHƒ U VI¨ T PHÁT
Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫIN ņ ЫIU Th THh ч NG Mў I XUţ T NH⁎P KHƒ U VI¨ T PHÁT
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫIN ņ ЫIU Th THh ч NG Mў I XUţ T NH⁎P KHƒ U VI¨ T PHÁT c=VN l=Hч I PHÒNG
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-08-28 17:34+07:00

M.S.D.N: 0200526844-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
P. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

Lê Thị Thanh Lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Thanh Lệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/06/2025
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/06/2025
	Thành viên	Trở thành Thành viên từ ngày 03/06/2025
		Miễn nhiệm ngày 31/07/2025
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/07/2025
Bà Vũ Thị Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/07/2025
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/07/2025
Ông Lê Đình Điều	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 25/04/2025
Ông Chu Tuấn Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25/04/2025
		Miễn nhiệm ngày 31/07/2025
Ông Nguyễn Khôi	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 31/07/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/08/2025
Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/08/2025
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trung Chính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2025
Ông Đặng Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2025
Bà Vũ Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2025

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/08/2025
Ông Chu Tuấn Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/05/2025
		Miễn nhiệm ngày 04/08/2025
Ông Nguyễn Khôi	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 06/05/2025
	Thành viên	Trở thành Thành viên từ ngày 06/05/2025
Ông Lê Đình Điều	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2025
Bà Ngô Thị Minh Lụa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/05/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 02/06/2025 là Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 03/06/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Lê Thị Thanh Lệ - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Vũ Thị Phượng – Phó Tổng Giám đốc được Bà Lê Thị Thanh Lệ ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng theo Giấy ủy quyền số 09/2025/GUQ-VPG ngày 03/06/2025.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN (TIẾP)

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mai Hoa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện Soát xét Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Vũ Thị Phượng
Phó Tổng giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2025

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đ. Tố Hữu,
P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 988/2025/UHY- BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2025, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kiểm toán | Kế toán | Thuế | Tư vấn | Đào tạo | Định giá
Thành viên độc lập hãng UHY Quốc Tế.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác tại Báo cáo soát xét số 0199/VN1A-HN-BC ngày 13/08/2024 và Báo cáo kiểm toán số 0967/VN1A-HN-BC ngày 30/03/2025 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.258.554.650.264**	**7.211.156.792.435**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**208.592.941.759**	**1.614.046.278.145**
Tiền	111		203.971.020.824	1.456.961.756.351
Các khoản tương đương tiền	112		4.621.920.935	157.084.521.794
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**10**	**-**	**260.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.1	-	260.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.391.434.485.117**	**2.600.296.842.459**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.561.932.699.396	1.691.996.763.403
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	674.258.967.443	763.871.474.758
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	207.125.219.655	196.311.005.675
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(51.882.401.377)	(51.882.401.377)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**2.645.112.134.233**	**2.967.743.186.209**
Hàng tồn kho	141		2.645.112.134.233	2.967.743.186.209
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.415.089.155**	**28.810.485.622**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	9.612.743.624	3.073.608.977
Thuế GTGT được khấu trừ	152		520.547.042	24.316.630.074
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.281.798.489	1.420.246.571
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**965.643.091.633**	**903.221.354.802**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**610.000.000**	**310.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	7	610.000.000	310.000.000
Tài sản cố định	**220**		**440.148.908.949**	**357.902.538.359**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	107.111.828.934	24.865.458.344
- Nguyên giá	*222*		*158.456.717.755*	*70.334.099.912*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(51.344.888.821)*	*(45.468.641.568)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	333.037.080.015	333.037.080.015
- Nguyên giá	*228*		*333.037.080.015*	*333.037.080.015*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**140.718.924.350**	**141.607.075.994**
- Nguyên giá	231		142.860.938.136	142.860.938.136
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(2.142.013.786)	(1.253.862.142)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.469.251.276**	**75.927.957.797**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.469.251.276	75.927.957.797
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**357.480.000.000**	**307.480.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251	10.2	320.000.000.000	270.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	10.2	33.480.000.000	33.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10.1	4.000.000.000	4.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**20.216.007.058**	**19.993.782.652**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8.041.056.184	7.249.214.178
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.174.950.874	12.744.568.474
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**7.224.197.741.897**	**8.114.378.147.237**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.747.832.455.098**	**6.642.211.617.343**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.572.906.455.098**	**6.455.657.617.343**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	530.422.226.185	1.930.142.481.522
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	16.793.948.400	92.633.846.767
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	40.553.337.514	19.217.718.212
Phải trả người lao động	314		3.109.094.872	4.147.511.322
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	17.332.656.114	5.777.839.238
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.920.000.000	7.920.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	404.168.276.350	24.700.647.854
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.537.791.704.119	4.354.110.502.684
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.815.211.544	17.007.069.744
Nợ dài hạn	**330**		**174.926.000.000**	**186.554.000.000**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6.270.000.000	10.230.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	168.656.000.000	176.324.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22**	**1.476.365.286.799**	**1.472.166.529.894**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.476.365.286.799**	**1.472.166.529.894**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		884.157.510.000	884.157.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*884.157.510.000*	*884.157.510.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		237.848.870.000	237.848.870.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.318.145.144	27.318.145.144
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		327.040.761.655	*322.842.004.750*
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*322.842.004.750*	*314.504.905.731*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.198.756.905*	*8.337.099.019*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.224.197.741.897**	**8.114.378.147.237**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thị Hưng	Nguyễn Thị Mai Hoa	Vũ Thị Phượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**8.787.566.893.714**	**6.533.487.556.181**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**8.787.566.893.714**	**6.533.487.556.181**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**8.636.729.432.376**	**6.252.929.449.402**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**150.837.461.338**	**280.558.106.779**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	60.978.219.472	53.756.799.647
Chi phí tài chính	22	27	146.537.334.699	153.652.734.991
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*121.538.442.953*	*50.087.662.553*
Chi phí bán hàng	25	28	34.563.494.311	119.055.102.792
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	47.041.487.364	57.493.999.625
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(16.326.635.564)**	**4.113.069.018**
Thu nhập khác	31	30	23.797.781.390	5.036.157.133
Chi phí khác	32	31	1.620.918.694	3.062.590.330
Lợi nhuận khác	**40**		**22.176.862.696**	**1.973.566.803**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.850.227.132**	**6.086.635.821**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.081.852.627	1.831.595.982
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	569.617.600	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.198.756.905**	**4.255.039.839**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thị Hưng	Nguyễn Thị Mai Hoa	Vũ Thị Phượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**5.850.227.132**	**6.086.635.821**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.764.398.897	3.124.084.347
Tăng các khoản dự phòng	03		-	10.795.920.936
Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.940.766.411	11.957.148.514
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.973.892.202)	(7.237.261.328)
Chi phí lãi vay	06		121.538.442.953	50.087.662.553
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***145.119.943.191***	***74.814.190.843***
(Tăng) các khoản phải thu	09		(766.340.575.208)	(509.431.756.931)
Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10		322.631.051.976	(388.679.611.925)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.062.207.682.988)	(272.412.343.249)
(Tăng) chi phí trả trước	12		(4.402.600.090)	(11.961.965.091)
Tiền lãi vay đã trả	14		(127.316.282.191)	(50.047.263.408)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.355.779.097)	(6.006.042.353)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(3.539.790.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1.507.871.924.407)***	***(1.167.264.582.554)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.047.579.069)	(25.731.932.818)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		260.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.133.394.118	7.899.828.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(60.654.184.951)***	***(17.832.104.355)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		8.628.982.714.347	2.592.011.571.677
Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.466.458.808.142)	(2.419.515.715.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***162.523.906.205***	***172.495.855.929***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.406.002.203.153)**	**(1.012.600.830.980)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**1.614.046.278.145**	**1.531.332.296.558**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		548.866.767	(697.196)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**208.592.941.759**	**518.730.768.382**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thị Hưng	Nguyễn Thị Mai Hoa	Vũ Thị Phượng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200826844 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 19 (lần gần nhất) ngày 06 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 30/06/2025 là 884.157.510.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 154 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 145 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Newland	Hải Phòng	Kinh doanh bất động sản	90	90
Công ty TNHH XNK Việt Phát (*)	Hà Nội	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	100	100

(*) Trong kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH XNK Việt Phát theo Quyết định số 01/2025/QĐ-HĐQT ngày 15/01/2025 của Hội đồng Quản trị về việc thành lập và cử người đại diện quản lý phần vốn góp tại công ty con. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH XNK Việt Phát là 100%. Công ty TNHH XNK Việt Phát trở thành Công ty con của Công ty từ ngày 28/02/2025.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

3.1 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho có chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 08

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại lô đất số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng và tại lô đất thuộc Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội của Công ty với mục đích làm trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao.

3.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Nhóm bất động sản đầu tư	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao	

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.3.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025, toàn bộ chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được sắp xếp theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản triết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được áp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có đủ định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư phát sinh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.260.601.867	5.922.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	202.710.418.957	1.456.955.834.065
Các khoản tương đương tiền (*)	4.621.920.935	157.084.521.794
	208.592.941.759	**1.614.046.278.145**

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng với lãi suất 3,55%/năm. Tại ngày 30/6/2025, các khoản tiền gửi này đang được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Chi tiết tại Thuyết minh số 21).

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**2.561.932.699.396**	**(51.882.401.377)**	**1.691.996.763.403**	**(51.882.401.377)**
- Công ty Nhiệt điện Duyên hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	131.059.135.690	-	536.665.268.725	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mia	393.510.330.082	-	455.890.051.496	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	892.353.419.891	-	328.539.391.400	-
- Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	886.370.201.635	-	113.286.462.351	-
- Công ty hữu hạn Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	70.927.139.906	-	70.927.139.906	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69.672.099.853	(51.882.401.377)	69.672.099.853	(51.882.401.377)
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	-	-	49.201.709.229	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hùng Cường	-	-	25.336.351.178	-
- Ban Quản lý dự án phát triển đô thị và đầu tư xây dựng công trình dân dụng	6.184.712.000	-	20.168.090.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	-	-	12.270.413.712	-
- Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	2.082.822.399	-	7.757.100.000	-
- Các khách hàng khác	109.772.837.940	-	2.282.685.553	-
Dài hạn	-	-	-	-
	2.561.932.699.396	**(51.882.401.377)**	**1.691.996.763.403**	**(51.882.401.377)**

Tại ngày 30/06/2025, khoản phải thu công ty Nhiệt điện Duyên hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Chi tiết tại Thuyết minh số 21).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	219.909.481.530	-	284.504.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	144.143.036.334	-	275.197.935.660	-
- LS LY SOK CO. LTD.,	173.298.106.868	-	191.785.119.240	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc & Nội thất Rhinelux	-	-	7.604.845.622	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	135.035.778.763	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.872.563.948	-	4.779.574.236	-
	674.258.967.443	**-**	**763.871.474.758**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**207.125.219.655**	-	**196.311.005.675**	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra đã xuất hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	189.869.879.387	-	191.911.643.509	
- Tạm ứng	616.200.822	-	479.770.886	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48.000.000	-	502.000.000	
- Dự thu lãi tiền gửi	129.606.906	-	289.108.822	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	16.461.532.540	-	3.128.482.458	-
Dài hạn	**610.000.000**	-	**310.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	610.000.000	-	310.000.000	-
	207.735.219.655	-	**196.621.005.675**	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69.672.099.853	17.789.698.476	(51.882.401.377)	69.672.099.853	17.789.698.476	(51.882.401.377)
	69.672.099.853	**17.789.698.476**	**(51.882.401.377)**	**69.672.099.853**	**17.789.698.476**	**(51.882.401.377)**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.332.020.219	-	9.332.020.219	-
- Nguyên liệu, vật liệu	45.578.711	-	3.459.028	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	150.000.000	-	150.000.000	-
- Thành phẩm	69.817.276.952	-	35.591.727.720	-
- Hàng gửi đi bán	1.537.720.978.381	-	1.560.713.642.486	-
- Hàng hóa	1.028.046.279.970	-	1.361.952.336.756	-
	2.645.112.134.233	**-**	**2.967.743.186.209**	**-**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, một số hàng hóa đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng với tổng giá trị ghi sổ là: 2.807.749.530 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**-**	**-**	**260.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	260.000.000	-
Dài hạn	**4.000.000.000**	**-**	**4.000.000.000**	**-**
- Trái phiếu (i)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	4.000.000.000	**-**	**4.260.000.000**	**-**

(i) Phản ánh 4.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2028, tiền lãi được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày 25 tháng 12 với lãi suất áp dụng là lãi suất tham chiếu cộng 1,1%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, toàn bộ trái phiếu này đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	**320.000.000.000**	-	**270.000.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270.000.000.000	-	270.000.000.000	-
- Công ty TNHH XNK Việt Phát (i)	50.000.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**33.480.000.000**	-	**33.480.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	33.480.000.000	-	33.480.000.000	-
	353.480.000.000	-	**303.480.000.000**	-

(i) Theo Quyết định thành lập công ty con và cử người đại diện quản lý phần vốn góp số 01/2025/QĐ-HĐQT ngày 15/01/2025, Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát đã thực hiện góp 50.000.000.000 đồng bằng tiền VNĐ để thành lập Công ty TNHH XNK Việt Phát, tương ứng 100% tổng số vốn điều lệ.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	**7.032.601.454**	**24.613.205.642**	**36.983.000.291**	**1.705.292.525**	**70.334.099.912**
- Mua trong kỳ	-	240.000.000	-	510.070.641	750.070.641
- Đầu tư XDCB hoàn thành	87.372.547.202	-	-	-	87.372.547.202
- Phân loại lại	-	391.700.000	-	(391.700.000)	-
30/06/2025	**94.405.148.656**	**25.244.905.642**	**36.983.000.291**	**1.823.663.166**	**158.456.717.755**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	**(1.938.613.913)**	**(23.761.776.029)**	**(18.554.903.097)**	**(1.213.348.529)**	**(45.468.641.568)**
- Khấu hao trong kỳ	(3.291.825.586)	(198.456.948)	(2.336.947.835)	(49.016.884)	(5.876.247.253)
- Phân loại lại	(76.928.494)	7	76.928.494	(7)	-
30/06/2025	**(5.307.367.993)**	**(23.960.232.970)**	**(20.814.922.438)**	**(1.262.365.420)**	**(51.344.888.821)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	**5.093.987.541**	**851.429.613**	**18.428.097.194**	**491.943.996**	**24.865.458.344**
30/06/2025	**89.097.780.663**	**1.284.672.672**	**16.168.077.853**	**561.297.746**	**107.111.828.934**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là: 34.632.273.004 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 35.088.900.277 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2025 là: 92.809.108.726 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 9.306.684.791 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
01/01/2025	**333.037.080.015**
30/06/2025	**333.037.080.015**
GIÁ TRỊ HAO MÒN	
01/01/2025	-
30/06/2025	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
01/01/2025	**333.037.080.015**
30/06/2025	**333.037.080.015**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại lô đất số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, phường Hồng Bàng, Thành phố Hải phòng, Việt Nam với giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2025 là 35.829.500.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 35.829.500.000 VND). Quyền sử dụng đất này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Lê Chân (chi tiết tại Thuyết minh số 21);

- Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại lô đất Toà nhà số 2 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội với giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2025 là 297.207.580.015 VND (tại ngày 01/01/2025 là 297.207.580.015 VND). Quyền sử dụng đất này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	**119.507.693.955**	**23.353.244.181**	**142.860.938.136**
30/06/2025	**119.507.693.955**	**23.353.244.181**	**142.860.938.136**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	**-**	**(1.253.862.142)**	**(1.253.862.142)**
Khấu hao trong kỳ	-	(888.151.644)	(888.151.644)
30/06/2025	**-**	**(2.142.013.786)**	**(2.142.013.786)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	**119.507.693.955**	**22.099.382.039**	**141.607.075.994**
30/06/2025	**119.507.693.955**	**21.211.230.395**	**140.718.924.350**

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, nhà cửa, vật kiến trúc Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội được công ty cho thuê làm văn phòng.
Công ty đã thế chấp toàn bộ bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 140.718.924.350 VND để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn ngân hàng của công ty.
Doanh thu từ việc cho thuê hoạt động đối với BĐS đầu tư đã ghi nhận trong kỳ là 3.960.000.000 VND và doanh thu chưa thực hiện tương ứng là 14.190.000.000 VND. Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư (chi phí khấu hao) trong kỳ là 888.151.644 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Hà Nội	-	69.411.006.521
- Dự án xây dựng văn phòng tại phường An Biên, thành phố Hải Phòng	6.469.251.276	6.469.251.276
- Khác	-	47.700.000
	6.469.251.276	**75.927.957.797**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**9.612.743.624**	**3.073.608.977**
- Chi phí bán hàng hóa	8.470.450.454	2.685.550.730
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.142.293.170	388.058.247
Dài hạn	**8.041.056.184**	**7.249.214.178**
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.650.908.716	5.359.777.502
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.390.147.468	1.889.436.676
	17.653.799.808	**10.322.823.155**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Pine Energy PTE Ltd.	117.769.040.480	117.769.040.480	1.453.144.305.706	1.453.144.305.706
- Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	134.363.025.882	134.363.025.882	206.643.308.134	206.643.308.134
- PT Kaltim Prima Coal	108.242.382.600	108.242.382.600	-	-
- Xiamen ITG Dynamic Co.,Ltd	89.575.292.558	89.575.292.558	-	-
- Trafigura Asia Trading PTE Ltd.	-	-	131.335.319.566	131.335.319.566
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	-	-	50.849.997.443	50.849.997.443
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Vân Hà	31.279.864.388	31.279.864.388	30.008.817.173	30.008.817.173
- Công ty Cổ phần Vũ Quang	1.217.206.917	1.217.206.917	15.200.584.917	15.200.584.917
- Công ty TNHH Nam Tiến	8.811.229.115	8.811.229.115	8.257.623.138	8.257.623.138
- PT Sumber Global Energy Tbk	-	-	6.179.437.785	6.179.437.785
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	1.854.547.801	1.854.547.801	6.878.456.625	6.878.456.625
- Các nhà cung cấp khác	37.309.636.444	37.309.636.444	21.644.631.035	21.644.631.035
	530.422.226.185	**530.422.226.185**	**1.930.142.481.522**	**1.930.142.481.522**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	474.410.874	617.692.251.614	578.340.257.805	39.826.404.683
+ *Thuế GTGT đầu ra*	*474.410.874*	*39.570.230.055*	*218.236.246*	*39.826.404.683*
+ *Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	-	*578.122.021.559*	*578.122.021.559*	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.803.969.919	1.081.852.627	15.355.779.097	530.043.449
- Thuế thu nhập cá nhân	127.931.579	832.066.956	763.109.153	196.889.382
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	43.195.904.120	43.195.904.120	-
- Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.811.405.840	177.991.209	3.989.397.049	-
	19.217.718.212	**662.980.066.526**	**641.644.447.224**	**40.553.337.514**

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.420.246.571	1.077.116.325	2.938.668.243	3.281.798.489
	1.420.246.571	**1.077.116.325**	**2.938.668.243**	**3.281.798.489**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	80.294.112.095
- Khách hàng khác	16.793.948.400	12.339.734.672
	16.793.948.400	**92.633.846.767**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí lãi vay phải trả	15.772.973.639	2.403.540.195
- Phí UPAS	1.559.682.475	3.374.299.043
	17.332.656.114	**5.777.839.238**

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
- Cổ tức phải trả	10.521.814.877	10.521.814.877
- Kinh phí công đoàn	188.414.000	224.676.000
- Bảo hiểm xã hội	338.630.500	1.728.000
- Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (**)	379.372.902.138	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	746.514.835	952.428.977
	404.168.276.350	**24.700.647.854**

(*) Phản ánh số tiền nhận đặt cọc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long cho việc chuyển nhượng dự án "Nhà máy sản xuất khung thép tiền chế, gia công thép định hình, phân loại và kinh doanh quặng sắt". Dự án đã được chuyển giao thành công cho bên khác trong năm 2020. Theo đó, khoản đặt cọc này sẽ được hoàn trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long.

(**) Là khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến nghiệp vụ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội thanh toán tiền than nhiệt cho Pine Energy PTE LTD.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**4.338.774.502.684**	**4.338.774.502.684**	**8.642.472.009.577**	**8.458.790.808.142**	**4.522.455.704.119**	**4.522.455.704.119**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (1)	1.073.194.679.162	1.073.194.679.162	1.603.627.800.993	1.691.477.790.496	985.344.689.659	985.344.689.659
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (vay vốn) (2)	1.513.847.874.079	1.513.847.874.079	1.906.495.611.880	2.401.180.650.290	1.019.162.835.669	1.019.162.835.669
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (LC UPAS) (3)	984.981.159.208	984.981.159.208	2.723.329.940.430	1.888.381.999.052	1.819.929.100.586	1.819.929.100.586
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (4)	599.485.275.727	599.485.275.727	537.127.434.468	604.715.275.727	531.897.434.468	531.897.434.468
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)	167.006.308.508	167.006.308.508	1.871.891.221.806	1.872.775.886.577	166.121.643.737	166.121.643.737
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	259.206.000	259.206.000	-	259.206.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	**15.336.000.000**	**15.336.000.000**	**7.668.000.000**	**7.668.000.000**	**15.336.000.000**	**15.336.000.000**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (6)	15.336.000.000	15.336.000.000	7.668.000.000	7.668.000.000	15.336.000.000	15.336.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**4.354.110.502.684**	**4.354.110.502.684**	**8.650.140.009.577**	**8.466.458.808.142**	**4.537.791.704.119**	**4.537.791.704.119**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	**176.324.000.000**	**176.324.000.000**	**-**	**7.668.000.000**	**168.656.000.000**	**168.656.000.000**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (6)	176.324.000.000	176.324.000.000	-	7.668.000.000	168.656.000.000	168.656.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**176.324.000.000**	**176.324.000.000**	**-**	**7.668.000.000**	**168.656.000.000**	**168.656.000.000**

(1) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT164-VPG-1.500TY ngày 30 tháng 5 năm 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Theo đó:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại quặng sắt và than các loại;
- Tổng mức dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 2.890 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức cho vay là kể từ ngày 30 tháng 05 năm 2024 đến hết ngày 29 tháng 08 năm 2025;
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh mỗi tháng.

Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của công ty được đảm bảo bởi:

- Một số tài sản cố định hữu hình của công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 9.325.991.492 đồng;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của công ty tại Lô đất số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, phường Hồng Bàng thành phố Hải Phòng; và
- Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà Lê Thị Thanh Lệ (cổ đông của Công ty) và các cá nhân khác.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2024/2576312/HĐTD ngày 15 tháng 7 năm 2024 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 1.200 tỷ VND, trong đó, dư nợ cho vay, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa là 800 tỷ VND. Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 15 tháng 7 năm 2025. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2024/2576312/HĐTD ngày 18 tháng 9 năm 2024 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 4.250 tỷ VND, trong đó, dư nợ cho vay, mở L/C tối đa là 3.230 tỷ VND, dư bảo lãnh tối đa là 1.020 tỷ VND. Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ Gói thầu cung cấp than vận hành thương mại nhà máy nhiệt điện sông Hậu 1 năm 2024-2025 theo hợp đồng số 1556/2024/PVPGB/SH1TPP-VPG-PINE ngày 6 tháng 9 năm 2024. Thời hạn cấp tín dụng theo thời hạn của hợp đồng cung cấp than trên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

  Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của công ty được đảm bảo bởi:

  - Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 3.501.866.965 VND; và
  - Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Bà Lê Thị Thanh Lệ (cổ đông của Công ty) và các cá nhân khác.

(3) Các khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến các hợp đồng mua hàng hóa từ các nhà cung cấp theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of Credit) thông qua Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với mức phí dịch vụ theo thỏa thuận trên từng thư tín dụng. Theo các hợp đồng này, các nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán ngay và Công ty được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn 04 tháng (năm 2024: từ 04 tháng đến 06 tháng), theo đó, đến hạn thanh toán trong tháng 08 đến tháng 10 năm 2025.

Các khoản UPAS LC với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, cùng với các khoản vay ngắn hạn và các nghĩa vụ tín dụng khác, được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp cho BIDV Hà Nội như trình bày chi tiết tại mục (2).

(4) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 2111-LAV-202400443/HĐTD ngày 25 tháng 7 năm 2024 với hạn mức cấp tín dụng bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh, hạn mức mở L/C và các hình thức tín dụng khác là 1.400.000.000.000 VND, trong đó dư nợ vay tối đa là 600.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024-2025. Thời gian duy trì hạn mức cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 7 năm 2025. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo lãi suất quy định của Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng từng thời kỳ. Lãi suất áp dụng cho các khoản nhận nợ còn số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là từ 4,1%/năm đến 4,9%/năm.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) được đảm bảo bởi:

- Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 4.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.000.000.000 VND);
- Một số hàng tồn kho của công ty; và
- Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các cá nhân khác.

(5) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng tín dụng số BCLC-2915-01 ngày 18 tháng 6 năm 2024 với hạn mức 1.500 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC để thực hiện thỏa thuận cung cấp than với Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 theo gói thầu số 01TH-DH3&DH3MR-2024: Mua sắm than phục vụ vận hành thương mại của Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 và Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 18 tháng tính từ ngày kí kết hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho các khoản nhận nợ còn số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 6,2%/năm.

Khoản này được đảm bảo bởi:

- Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 4.621.920.935 VND;
- Quyền đòi nợ từ hợp đồng đầu ra với Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Đức (cổ đông của Công ty) và vợ là bà Đào Thị Nhẫn.

(6) Là khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay số 2111-LAV-202200299 ngày 14 tháng 6 năm 2022 với số tiền cho vay là 230 tỷ VND để thanh toán chi phí thực hiện Dự án Đầu tư nhận chuyển nhượng tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 180 tháng (15 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được thả nổi theo từng thời kỳ, được xác định bằng trần lãi suất gửi tiết kiệm niêm yết bằng VND, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng + biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank và theo thông báo của Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng vào ngày đầu tiên hàng quý của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 7,7%/năm. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**842.070.710.000**	**237.848.870.000**	**27.318.145.144**	**356.591.705.731**	**1.463.829.430.875**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	42.086.800.000	-	-	(42.086.800.000)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.337.099.019	8.337.099.019
31/12/2024	**884.157.510.000**	**237.848.870.000**	**27.318.145.144**	**322.842.004.750**	**1.472.166.529.894**
01/01/2025	**884.157.510.000**	**237.848.870.000**	**27.318.145.144**	**322.842.004.750**	**1.472.166.529.894**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	4.198.756.905	4.198.756.905
30/06/2025	**884.157.510.000**	**237.848.870.000**	**27.318.145.144**	**327.040.761.655**	**1.476.365.286.799**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Văn Bình	228.008.800.000	25,79%	228.024.221.829	25,79%
Ông Nguyễn Văn Đức	29.771.570.000	3,37%	29.796.108.087	3,37%
Bà Lê Thị Thanh Lệ	40.020.750.000	4,53%	40.052.335.203	4,53%
Các cổ đông khác	586.356.390.000	66,31%	586.284.844.881	66,31%
	884.157.510.000	**100%**	**884.157.510.000**	**100%**

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	884.157.510.000	842.070.710.000
+ Vốn góp cuối kỳ	884.157.510.000	842.070.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.415.751	88.415.751
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.415.751	88.415.751
+ Cổ phiếu phổ thông	88.415.751	88.415.751
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.415.751	88.415.751
+ Cổ phiếu phổ thông	88.415.751	88.415.751
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	30/06/2025	01/01/2025
USD	4.939.486,72	49.471.320,13
	4.939.486,72	**49.471.320,13**

Tài sản thuê ngoài	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian:		
Từ 1 năm trở xuống	342.000.000	5.046.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	9.363.884.000	15.707.500.000
	9.705.884.000	**20.753.500.000**

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Doanh thu bán than nhiệt	6.406.694.974.537	4.559.087.716.950
- Doanh thu bán than cốc	935.672.152.114	1.027.549.687.577
- Doanh thu bán quặng sắt	1.106.104.166.967	879.721.114.864
- Doanh thu bán hàng hóa khác	324.479.167.508	64.544.788.445
- Doanh thu khác	14.616.432.588	2.584.248.345
	8.787.566.893.714	**6.533.487.556.181**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Giá vốn của than nhiệt	6.230.677.842.407	4.498.767.725.287
- Giá vốn của than cốc	986.271.344.956	924.779.202.981
- Giá vốn của quặng sắt	1.075.920.790.158	763.509.618.666
- Giá vốn của hàng hóa khác	331.964.683.426	64.163.699.494
- Giá vốn khác	11.894.771.429	1.709.202.974
	8.636.729.432.376	**6.252.929.449.402**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi	1.973.883.915	7.237.261.328
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59.004.335.557	46.519.538.319
	60.978.219.472	**53.756.799.647**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí lãi vay	121.538.442.953	50.087.662.553
- Phí dịch vụ UPAS LC	1.559.682.475	38.461.318.819
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.498.442.860	53.146.605.105
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	12.940.766.411	11.957.148.514
	146.537.334.699	**153.652.734.991**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.563.494.311	119.055.102.792
	34.563.494.311	**119.055.102.792**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	14.982.156.812	9.206.787.487
- Chi phí vật liệu quản lý	484.942.433	619.043.773
- Chi phí đồ dùng văn phòng	839.430.183	348.477.891
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.118.678.819	1.043.779.251
- Thuế, phí và lệ phí	17.482.770.051	25.553.188.357
- Chi phí dự phòng	-	10.795.920.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.606.330.664	6.720.534.125
- Chi phí bằng tiền khác	1.527.178.402	3.206.267.805
	47.041.487.364	**57.493.999.625**

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	17.695.796.560	4.253.234.362
- Nhận bồi thường từ các công ty bảo hiểm	2.535.447.801	782.892.634
- Các khoản khác	3.566.537.029	30.137
	23.797.781.390	**5.036.157.133**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Tiền phạt do không đạt năng suất	-	1.703.753.554
- Chi phí khấu hao	955.888.134	810.549.954
- Phạt dỡ hàng và giải phóng tàu chậm	460.921.592	439.612.312
- Các khoản chi phí khác	204.108.968	108.674.510
	1.620.918.694	**3.062.590.330**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.850.227.132**	**6.086.635.821**
Các khoản điều chỉnh tăng	**2.407.124.002**	**3.071.344.092**
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	153.000.000	189.000.000
Chi phí khấu hao không được trừ	955.888.134	810.549.954
Các khoản phạt	204.108.968	-
Các khoản chi phí không được trừ khác	1.094.126.900	2.071.794.138
Các khoản điều chỉnh giảm	**2.848.087.999**	-
Các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán	2.848.087.999	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**5.409.263.135**	**9.157.979.913**
Tổng thu nhập sau chuyển lỗ	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.081.852.627**	**1.831.595.982**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	569.617.600	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**569.617.600**	-

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân công	20.758.545.312	15.758.137.487
- Chi phí nguyên vật liệu	418.827.191.145	1.171.729.181.056
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.764.398.897	2.313.534.393
- Chi phí dự phòng	-	10.795.920.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.885.393.840	815.860.520.657
- Chi phí bằng tiền khác	19.849.378.636	41.374.424.352
	511.084.907.830	**2.057.831.718.881**

35. BÊN LIÊN QUAN

Thông tin bên liên quan

Danh sách các bên liên quan cá nhân

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ủy ban Kiểm toán, Kế toán trưởng, người phụ trách công bố thông tin và các thành viên thân cận trong gia đình chức trách chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

Danh sách các bên liên quan tổ chức có giao dịch và số dư trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	Công ty con
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	Cùng chủ sở hữu

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Phát	50.000.000.000	-

35. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270.000.000.000	270.000.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Phát	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	33.480.000.000	33.480.000.000

Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Uỷ ban Kiểm toán và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
1	Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị	559.458.000	512.500.000
2	Bà Lê Thị Thanh Lệ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	515.007.000	282.020.000
3	Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị	617.790.537	390.344.754
4	Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị	215.092.809	195.016.931
5	Ông Đặng Quang Hải	Phó Tổng giám đốc	401.344.273	-
6	Ông Lê Trung Chính	Phó Tổng giám đốc	526.339.574	-
7	Bà Vũ Thị Phượng	Phó Tổng giám đốc	352.422.000	115.737.362
8	Ông Nguyễn Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị , Chủ tịch Uỷ ban Kiểm toán	90.000.000	90.000.000
9	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị , Chủ tịch Uỷ ban Kiểm toán	-	-
10	Ông Lê Đình Điều	Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Uỷ ban Kiểm toán	60.000.000	90.000.000
11	Bà Ngô Thị Minh Lụa	Thành viên Uỷ ban Kiểm toán	20.000.000	30.000.000
12	Ông Chu Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	-
13	Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Kế toán trưởng	267.032.770	219.397.566
			3.744.486.963	**1.925.016.613**

36. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thị Hưng	Nguyễn Thị Mai Hoa	Vũ Thị Phượng

VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE PERIOD FROM 01 JANUARY 2025 TO 30 JUNE 2025

August 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENT	PAGES
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	02 - 04
REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION	05 - 06
INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET	07 - 08
INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT	09
INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	10 - 11
NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	12 - 45

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the Company's reviewed interim separate financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF GENERAL DIRECTORS AND AUDIT COMMITTEE

The members of the Board of Management and Board of General Directors of the Company who held office during the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 and to the date of this report are as follows:

Board of Management

Ms. Le Thi Thanh Le	Chairwoman	Appointed on 03 June 2025
Mr. Nguyen Van Binh	Chairman	Dismissed on 03 June 2025
	Member	Became a Member on 03 June 2025
		Dismissed on 31 July 2025
Mr. Nguyen Van Duc	Member	Dismissed on 31 July 2025
Ms. Vu Thi Phuong	Member	Appointed on 31 July 2025
Mr. Nguyen Xuan Truong	Member	Appointed on 31 July 2025
Mr. Le Dinh Dieu	Independent Member	Dismissed on 25 April 2025
Mr. Chu Tuan Anh	Independent Member	Appointed on 25 April 2025
		Dismissed on 31 July 2025
Mr. Nguyen Khoi	Independent Member	
Mr. Nguyen Tuan Vinh	Independent Member	Appointed on 31 July 2025

Board of General Directors

Mr. Nguyen Xuan Truong	General Director	Appointed on 04 August 2025
Mr. Nguyen Van Duc	General Director	Dismissed on 04 August 2025
Ms. Le Thi Thanh Le	Deputy General Director	
Mr. Le Trung Chinh	Deputy General Director	Appointed on 06 May 2025
Mr. Dang Quang Hai	Deputy General Director	Appointed on 06 May 2025
Ms. Vu Thi Phuong	Deputy General Director	Appointed on 06 May 2025

Audit Committee

Mr. Nguyen Tuan Vinh	Chairman	Appointed on 04 August 2025
Mr. Chu Tuan Anh	Chairman	Appointed on 06 May 2025
		Dismissed on 04 August 2025
Mr. Nguyen Khoi	Chairman	Dismissed on 06 May 2025
	Member	Became a Member on 06 May 2025
Mr. Le Dinh Dieu	Member	Dismissed on 25 April 2025
Ms. Ngo Thi Minh Lua	Member	Dismissed on 06 May 2025

Legal Representative

The Legal Representative of the Company for the period from 01 January 2025 to 02 June 2025 was Mr. Nguyen Van Binh – Chairman of the Board of Management.

The Legal Representative of the Company for the period from 03 June 2025 to 30 June 2025 and up to the date of this report is Ms. Le Thi Thanh Le – Chairwoman of the Board of Management.

Ms. Vu Thi Phuong – Deputy General Director was authorized by Ms. Le Thi Thanh Le to sign the separate financial statements under the Power of Attorney No. 09/2025/GUQ-VPG dated 03 June 2025.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONT'D)

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF GENERAL DIRECTORS AND AUDIT COMMITTEE (CONT'D)

Chief Accountant

The Chief Accountant of the Company for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 and up to the date of this report is Ms. Nguyen Thi Mai Hoa.

THE AUDITOR

UHY Auditing and Consulting Company Limited has conducted a review of the Company's separate financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

EVENTS AFTER THE END OF THE ACCOUNTING PERIOD

The Board of General Directors of the Company confirms that no significant events have occurred after the end of the accounting period that would materially affect the accompanying interim separate financial statements, or require adjustment or disclosure.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the interim separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025 and of its results of operations and cash flows for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025. In preparing these interim separate financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Establishing and maintaining internal control that the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error;
- Complying with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the separate financial statements;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and for ensuring that the financial statements of the Company comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the separate financial statements.

APPROVAL OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors has approved the accompanying separate financial statements. The separate financial statements give a true and fair view of the Company's separate financial position as at 30 June 2025, and of its separate results of operations and separate cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of the separate financial statements.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONT'D)

OTHER COMMITMENTS

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the disclosure obligations under Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market; Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 of the Government providing detailed guidance on the implementation of certain provisions of the Securities Law; and Circular No. 116/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 of the Ministry of Finance guiding certain provisions on corporate governance applicable to public companies.

For and on behalf of the Board of General Directors,



Vu Thi Phuong
Deputy General Director
Hai Phong, 27 August 2025

UHY
Connect to possibility

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED
5th Floor, B2 Tower, Roman Plaza, To Huu Road,
Dai Mo Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi,
T : +84 24 5678 3999
E : uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

No: 988/2025/UHY- BCSX

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

Regarding the interim separate financial statements of Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company
For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

To: The Shareholders, the Board of Management, and the Board of General Directors
Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), which were prepared on 27 August 2025 as set out on pages 07 to 45, including: the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement, the interim cash flow statement for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, and Notes to the interim separate financial statements.

Responsibilities of the Board of General Directors

The Board of General Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim separate financial statements, and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim separate financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements No. 2410 – Review of interim financial information performed by the independent auditor on the entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion of the Auditors

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025, and its interim separate financial performance and interim separate cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim separate financial statements.

Other matters

The interim separate financial statements for the period from 01 January 2024 to 30 June 2024 and the separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024 of Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company were reviewed and audited by another auditor and audit firm, as set out in Review Report No. 0199/VN1A-HN-BC dated 13 August 2024 and Audit Report No. 0967/VN1A-HN-BC dated 30 March 2025, both with unqualified opinions.

Le Quang Nghia
Deputy General Director
Auditor's Practicing Certificate No. 3660-2021-112-1
For and on behalf of
UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED
Hanoi, 27 August 2025

Form No. B01 – DN

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

ASSETS	Code	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
CURRENT ASSETS	**100**		**6,258,554,650,264**	**7,211,156,792,435**
Cash and cash equivalents	**110**	**4**	**208,592,941,759**	**1,614,046,278,145**
Cash	111		203,971,020,824	1,456,961,756,351
Cash equivalents	112		4,621,920,935	157,084,521,794
Short-term investments	**120**	**10**	**-**	**260,000,000**
Held-to-maturity investments	123	10.1	-	260,000,000
Current accounts receivable	**130**		**3,391,434,485,117**	**2,600,296,842,459**
Short-term trade receivables	131	5	2,561,932,699,396	1,691,996,763,403
Short-term advances to suppliers	132	6	674,258,967,443	763,871,474,758
Other short-term receivables	136	7	207,125,219,655	196,311,005,675
Provision for short-term doubtful debts	137	8	(51,882,401,377)	(51,882,401,377)
Inventories	**140**	**9**	**2,645,112,134,233**	**2,967,743,186,209**
Inventories	141		2,645,112,134,233	2,967,743,186,209
Other current assets	**150**		**13,415,089,155**	**28,810,485,622**
Short-term prepaid expenses	151	15	9,612,743,624	3,073,608,977
Value-added tax deductible	152		520,547,042	24,316,630,074
Tax and other receivables from the State budget	153	17	3,281,798,489	1,420,246,571
NON-CURRENT ASSETS	**200**		**965,643,091,633**	**903,221,354,802**
Long-term receivables	**210**		**610,000,000**	**310,000,000**
Other long-term receivables	216	7	610,000,000	310,000,000
Fixed assets	**220**		**440,148,908,949**	**357,902,538,359**
Tangible fixed assets	221	11	107,111,828,934	24,865,458,344
- Cost	*222*		*158,456,717,755*	*70,334,099,912*
- Accumulated depreciation	*223*		*(51,344,888,821)*	*(45,468,641,568)*
Intangible fixed assets	227	12	333,037,080,015	333,037,080,015
- Cost	*228*		*333,037,080,015*	*333,037,080,015*
- Accumulated amortisation	*229*		-	-
Investment properties	**230**	**13**	**140,718,924,350**	**141,607,075,994**
- Cost	231		142,860,938,136	142,860,938,136
- Accumulated depreciation	232		(2,142,013,786)	(1,253,862,142)
Long-term assets in progress	**240**		**6,469,251,276**	**75,927,957,797**
Long-term construction in progress	242	14	6,469,251,276	75,927,957,797
Long-term investments	**250**	**10**	**357,480,000,000**	**307,480,000,000**
Investments in subsidiaries	251	10.2	320,000,000,000	270,000,000,000
Other long-term investments	253	10.2	33,480,000,000	33,480,000,000
Held-to-maturity investments	255	10.1	4,000,000,000	4,000,000,000
Other long-term assets	**260**		**20,216,007,058**	**19,993,782,652**
Long-term prepaid expenses	261	15	8,041,056,184	7,249,214,178
Deferred income tax assets	262		12,174,950,874	12,744,568,474
TOTAL ASSETS	**270**		**7,224,197,741,897**	**8,114,378,147,237**

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 30 June 2025

RESOURCES	Code	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
LIABILITIES	**300**		**5,747,832,455,098**	**6,642,211,617,343**
Current liabilities	**310**		**5,572,906,455,098**	**6,455,657,617,343**
Short-term trade payables	311	16	530,422,226,185	1,930,142,481,522
Short-term advances from customers	312	18	16,793,948,400	92,633,846,767
Tax and other payables to the State budget	313	17	40,553,337,514	19,217,718,212
Payables to employees	314		3,109,094,872	4,147,511,322
Short-term accrued expenses	315	19	17,332,656,114	5,777,839,238
Short-term unearned revenues	318		7,920,000,000	7,920,000,000
Short-term other payables	319	20	404,168,276,350	24,700,647,854
Short-term loans and finance lease obligations	320	21	4,537,791,704,119	4,354,110,502,684
Bonus and welfare funds	322		14,815,211,544	17,007,069,744
Long-term liabilities	**330**		**174,926,000,000**	**186,554,000,000**
Long-term unearned revenue	336		6,270,000,000	10,230,000,000
Long-term loans and finance lease obligations	338	21	168,656,000,000	176,324,000,000
OWNERS' EQUITY	**400**	**22**	**1,476,365,286,799**	**1,472,166,529,894**
Owners' equity	**410**		**1,476,365,286,799**	**1,472,166,529,894**
Contributed charter capital	411		884,157,510,000	884,157,510,000
- Voting shares	*411a*		*884,157,510,000*	*884,157,510,000*
Share premium	412		237,848,870,000	237,848,870,000
Development investment fund	418		27,318,145,144	27,318,145,144
Retained earnings	421		327,040,761,655	322,842,004,750
- Accumulated undistributed profit as at the end of prior year	*421a*		*322,842,004,750*	*314,504,905,731*
- Undistributed profit for the current period	*421b*		*4,198,756,905*	*8,337,099,019*
TOTAL RESOURCES	**440**		**7,224,197,741,897**	**8,114,378,147,237**

Hai Phong, 27 August 2025

Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director
Hoang Thi Hung	Nguyen Thi Mai Hoa	Vu Thi Phuong

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENTS

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Revenue from sale of goods and rendering of services	**01**	**24**	**8,787,566,893,714**	**6,533,487,556,181**
Deductions	02		-	-
Net revenue from sale of goods and rendering of services	**10**		**8,787,566,893,714**	**6,533,487,556,181**
Cost of goods sold	**11**	**25**	**8,636,729,432,376**	**6,252,929,449,402**
Gross profit from sale of goods and rendering of services	**20**		**150,837,461,338**	**280,558,106,779**
Financial income	21	26	60,978,219,472	53,756,799,647
Financial expenses	22	27	146,537,334,699	153,652,734,991
- In which: Interest expense	*23*		*121,538,442,953*	*50,087,662,553*
Selling expenses	25	28	34,563,494,311	119,055,102,792
General and administrative expenses	26	29	47,041,487,364	57,493,999,625
Operating profit	**30**		**(16,326,635,564)**	**4,113,069,018**
Other income	31	30	23,797,781,390	5,036,157,133
Other expenses	32	31	1,620,918,694	3,062,590,330
Other profit	**40**		**22,176,862,696**	**1,973,566,803**
Accounting profit before tax	**50**		**5,850,227,132**	**6,086,635,821**
Current corporate income tax expense	51	32	1,081,852,627	1,831,595,982
Deferred corporate income tax expense	52	33	569,617,600	-
Net profit after tax	**60**		**4,198,756,905**	**4,255,039,839**

Hai Phong, 27 August 2025

Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director
Hoang Thi Hung	Nguyen Thi Mai Hoa	Vu Thi Phuong

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Applying indirect method)
For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax	**01**		**5,850,227,132**	**6,086,635,821**
Adjustments for:				
Depreciation and amortisation	02		6,764,398,897	3,124,084,347
Provisions	03		-	10,795,920,936
Foreign exchange loss arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		12,940,766,411	11,957,148,514
(Profit) from investing activities	05		(1,973,892,202)	(7,237,261,328)
Interest expense	06		121,538,442,953	50,087,662,553
Operating profit before changes in working capital	***08***		***145,119,943,191***	***74,814,190,843***
(Increase) in receivables	09		(766,340,575,208)	(509,431,756,931)
Decrease/(Increase) in inventories	10		322,631,051,976	(388,679,611,925)
(Decrease) in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		(1,062,207,682,988)	(272,412,343,249)
(Increase) in prepaid expense	12		(4,402,600,090)	(11,961,965,091)
Interest paid	14		(127,316,282,191)	(50,047,263,408)
Corporate income tax paid	15		(15,355,779,097)	(6,006,042,353)
Other payments from operating activities	17		-	(3,539,790,440)
Net cash from operating activities	***20***		***(1,507,871,924,407)***	***(1,167,264,582,554)***
Cash flows from investing activities				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(13,047,579,069)	(25,731,932,818)
Proceeds from loan recoveries and sale of debt instruments of other entities	24		260,000,000	-
Payments for capital contributions to other entities	25		(50,000,000,000)	-
Interest and dividends received	27		2,133,394,118	7,899,828,463
Net cash from investing activities	***30***		***(60,654,184,951)***	***(17,832,104,355)***

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)

(Applying indirect method)
For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Net cash from financing activities				
Proceeds from borrowings	33		8,628,982,714,347	2,592,011,571,677
Payments to settle loan principals	34		(8,466,458,808,142)	(2,419,515,715,748)
Net cash from financing activities	***40***		***162,523,906,205***	***172,495,855,929***
Net increase in cash for the period	**50**		**(1,406,002,203,153)**	**(1,012,600,830,980)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**4**	**1,614,046,278,145**	**1,531,332,296,558**
Impact of exchange rate fluctuation	61		548,866,767	(697,196)
Cash and cash equivalents at the end of the period	**70**	**4**	**208,592,941,759**	**518,730,768,382**

Hai Phong, 27 August 2025

Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director
Hoang Thi Hung	Nguyen Thi Mai Hoa	Vu Thi Phuong

1. COMPANY OVERVIEW

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was established under Business Registration Certificate No. 0200826844 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City on 23 July 2008, and was amended for the 19th time (most recently) on 06 June 2025.

The Company's shares have been listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) since 18 January 2018 under the ticker symbol VPG.

The Company's charter capital contributed in accordance with its Enterprise Registration Certificate as at 30 June 2025 was VND 884,157,510,000.

The Company's head office is located at: No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City, Vietnam.

The total number of employees of the Company as at 30 June 2025 was 154 (as at 01 January 2025: 145).

1.2 BUSINESS SECTORS

The principal activities of the Company are processing and trading minerals, real estate business and construction.

1.3 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The Company's normal operating cycle is not more than 12 months.

1.4 THE COMPANY'S STRUCTURE

Details of the Company's subsidiaries as at 30 June 2025 are as follows:

Subsidiary	Location	Principal activity	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting rights (%)
Newland Investment Construction Joint Stock Company	Hai Phong	Real estates	90	90
Viet Phat Import Export Company Limited (*)	Hanoi	Wholesale of metals and metal ores	100	100

(*) During the accounting period, the Company invested in Viet Phat Import Export Company Limited in accordance with Decision No. 01/2025/QD-HDQT dated 15 January 2025 on the establishment of a subsidiary and the appointment of a representative to manage the contributed capital. Accordingly, the Company holds 100% of the voting rights in Viet Phat Import Export Company Limited. Viet Phat Import Export Company Limited has become a subsidiary of the Company since 28 February 2025.

1.5 STATEMENT OF COMPARABILITY OF INFORMATION IN THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures are those presented in the Company's separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024, which were audited, and in the separate financial statements for the period from 01 January 2024 to 30 June 2024, which were reviewed, and are fully comparable.

2. BASIS OF PREPARATION OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL YEAR

2.1 BASIS OF PREPARATION OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The accompanying separate financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), on the historical cost basis, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of separate financial statements.

The separate financial statements of the Company for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 have been prepared on the accrual basis of accounting (except for information relating to cash flows.

2.2 FINANCIAL YEAR

The financial year of the Company commences on 01 January and ends on 31 December of the calendar year. These separate financial statements have been prepared for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the principal accounting policies adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements:

3.1 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of receivables, assets, and the disclosure of liabilities and contingent assets at the date of the financial statements, as well as the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

3.2 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, and short-term investments with original maturities of three months or less from the date of acquisition, which are highly liquid. Highly liquid investments are those that are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

3.3 FOREIGN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies are translated into VND at the actual exchange rates prevailing at the transaction dates. Exchange differences arising from such transactions are recognized in the income statement as revenue or expenses in the financial year.

Monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date are translated at the exchange rates prevailing on that date, specifically as follows:

- The exchange rate used to translate balances of monetary assets is the buying rate at the end of period announced by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.
- The exchange rate used to translate balances of monetary liabilities is the selling rate at at the end of period announced by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.
- Foreign exchange differences arising from the revaluation of at the end of period balances, after offsetting positive and negative differences, are recognized in financial income or financial expenses for the period.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.4 FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity when the Company has the positive intent and ability to hold them until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, comprising purchase price and directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at their recoverable amounts. Interest income from held-to-maturity investments arising after the acquisition date is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest received in advance prior to the acquisition is deducted from the cost of the investment at the acquisition date.

Equity investments in other entities

Investments in other entities comprise investments in subsidiaries, associates, and other equity investments intended for long-term holding.

Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are initially recognized in the accounting records at cost, which comprises the purchase price or capital contribution together with directly attributable investment-related costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less any provision for impairment of investments. Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition of the investments are deducted from the cost of such investments. Dividends and profits relating to periods subsequent to the acquisition of the investments are recognized as financial income. Dividends received in the form of shares are only recorded as an increase in the number of shares held, without recognition of the value of such shares.

Equity investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities over which the Company has neither control, joint control, nor significant influence.

Provision for impairment of investments is made at the end of the period as follows:

- For held-to-maturity investments: When there is conclusive evidence that part or all of the investment may not be recoverable and the amount of loss can be reliably determined, such loss is recognized in financial expenses for the year and directly deducted from the investment value.
- For investments in subsidiaries, joint ventures, and associates: A provision for impairment is made when the investee incurs losses, based on the separate financial statements or the consolidated financial statements of the subsidiary, joint venture, or associate at the time of provision. The provision amount is determined as the difference between the actual contributed capital of all parties in the subsidiary, joint venture, or associate and the actual equity, multiplied by the Company's ownership ratio over the total actual contributed capital. If the subsidiary, joint venture, or associate prepares consolidated financial statements, the basis for determining the provision is the consolidated financial statements.
- For long-term investments (not classified as trading securities) without significant influence over the investee: If the investment relates to listed shares or its fair value can be reliably determined, the provision is based on the market value of the shares. If the fair value of the investment cannot be determined at the reporting date, the provision is based on the financial statements of the investee at the time of provision.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.5 RECEIVABLES

Receivables are stated at their carrying amounts less provision for doubtful debts and are monitored in detail according to their original terms, remaining terms at the reporting date, the parties from whom they are receivable, the type of currency, and other factors based on the Company's management requirements.

The provision for doubtful debts is made for each receivable based on the estimated possible loss. Specifically, provisions are made for receivables that are overdue under sales contracts, contractual agreements, or debt commitments, where multiple collection attempts have been made but the receivable remains uncollected. The overdue period is determined based on the original repayment schedule in the purchase or sales contract, without considering any extensions agreed between the parties; or for receivables not yet due but where the debtor is bankrupt, in the process of dissolution, missing, absconded, or otherwise unable to pay. The provision is reversed when the receivable is recovered.

3.6 INVENTORIES

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, conversion costs, and other directly attributable costs incurred to bring the inventories to their present location and condition. Net realizable value is determined as the estimated selling price less estimated costs of completion and estimated costs necessary to make the sale.

The cost of inventories is determined using the weighted average method. Inventories are accounted for using the perpetual inventory system.

A provision for inventory write-downs is made at the end of the reporting period for each inventory item with a significant difference between cost and net realizable value. Increases or decreases in the inventory write-dowsn provision at the end of the period are recognized in cost of goods sold.

3.7 TANGIBLES FIXED ASSETS

Fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

The cost of fixed assets includes all expenditures incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the point when the assets are ready for use. Subsequent expenditures are added to the cost of fixed assets only if they are expected to increase future economic benefits from the use of the assets. Expenditures that do not meet this criterion are recognized as production or operating expenses in the period incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

Fixed asset group	Useful life (years)
Buildings and structures	05 – 25
Machines and equipment	04 – 10
Vehicles and transmission equipment	04 – 10
Management equipment, tools, and other fixed assets	03 – 08

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.8 INTANGIBLE FIXED ASSETS

Intangible fixed assets represent the value of the Company's long-term land use rights for the land plot No. 123 BT 02-97 Bach Dang, Hong Bang Ward, Hai Phong City, and for the land plot at Building No. 2 Tran Hung Dao, Cua Nam Ward, Hanoi City, which are used as the Company's office premises. Land use rights with indefinite terms are not subject to depreciation.

3.9 INVESTMENT PROPERTIES

Investment properties include long-term land use rights, buildings, and structures held by the Company for the purpose of generating rental income. Investment properties held for lease are presented at cost less accumulated depreciation. The cost of acquired investment properties includes the purchase price and directly attributable costs such as legal advisory fees, registration taxes, and other transaction-related expenses. The cost of self-constructed investment properties is determined based on the construction completion value or other directly attributable costs of the investment property.

Investment properties held for lease are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

Investment property group	Useful life (years)
Buildings and structures	05 – 40
Long-term land use rights: Not subject to depreciation	

3.10 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress includes assets such as equipment that are in the process of acquisition and installation but have not yet been put into use, as well as construction projects that are still under construction and have not been accepted or put into service as of the reporting date of the separate financial statements. These assets are recognized at cost. The cost includes: expenses for goods and services payable to contractors and suppliers, borrowing costs directly attributable to the investment during the construction period, and other reasonable costs directly related to the formation of the asset. Depreciation of these assets is applied in the same manner as other assets, commencing when the assets are ready for use.

3.11 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual costs incurred that relate to the results of business operations over multiple accounting periods. The Company's prepaid expenses include the following:

Prepaid land expenses

Prepaid land expenses include prepaid land rent, including amounts related to leased land for which the Company has obtained the Land Use Rights Certificate but does not meet the criteria for recognition as intangible fixed assets under Circular 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance. These costs are recognized in the income statement on a straight-line basis over the term of the land lease contract.

Tools and supplies

One-time incurred tools and instruments: based on actual assessment, the costs of such tools and instruments are recognized in the income statement in the year they are incurred.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.11 PREPAID EXPENSES (CONT'D)

Repair of fixed assets

One-time incurred repair costs: based on actual assessment, the costs are recognized in the income statement in the year they are incurred.

Rental and insurance expenses: allocated based on the prepaid period.

3.12 LIABILITIES

Liabilities are tracked in detail by original maturity, remaining term at the reporting date, payee, currency type, and other factors as required for the Company's management purposes.

The Company classifies liabilities as long-term or short-term based on their remaining term at the reporting date and remeasures foreign currency monetary items in accordance with the principles described in Note 3.3.

3.13 LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS

Loans and finance lease obligations include loans and finance lease obligations.

Loans and finance lease obligations are tracked in detail by borrower or lender, by each loan or lease contract, and by each type of borrowed asset; according to the repayment term of the loans and finance lease obligations, and by original currency (if any). Amounts with remaining repayment terms of more than 12 months from the reporting date are presented as long-term loans and finance lease obligations. Amounts due within the next 12 months from the reporting date are presented as short-term loans and finance lease obligations.

3.14 BORROWING COSTS

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets that require a substantial period of time (over 12 months) to be ready for their intended use or sale. Such borrowing costs are capitalized as part of the cost of the asset when the conditions prescribed by Vietnamese Accounting Standard No. 16 – Borrowing Costs are met.

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, all borrowing costs were recognized in the income statement.

3.15 ACCRUED EXPENSES

Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of amounts payable for goods and services consumed during the period for which invoices or sufficient accounting documentation are not yet available, including interest expenses and other types of expenses.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.16 OWNER'S EQUITY

Owner's contributed capital is recognized based on the actual capital contributed by the shareholders.

Undistributed profit after corporate income tax represents the profit (gain or loss) from the Company's operations after deducting current year corporate income tax expenses and adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments of prior years' material errors.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriation to funds in accordance with the Company's Charter and legal requirements, and upon approval by the General Meeting of Shareholders. The distribution of profit to shareholders takes into consideration non-monetary items included in undistributed profit after tax that may affect cash flows and dividend payment capacity, such as gains from revaluation of assets contributed as capital, gains from revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items. Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

3.17 REVENUE RECOGNITION

The Company's revenue is recognized when the Company has the ability to receive economic benefits that can be reliably measured. Net revenue is arranged at the reasonable value of amounts received or receivable after deducting trade discounts, sales allowances, and returns. The following specific recognition criteria must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods

Revenue from sales of goods is recognized when all (5) following conditions are satisfied:

- Significant risks and rewards of ownership of products or goods are transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be reliably measured. When the contract stipulates that the buyer has the right to return purchased products or goods under specific conditions, revenue is only recognized when those specific conditions no longer exist, and the buyer is not entitled to return the products or goods (except in cases where customers have the right to return goods in exchange for other goods or services);
- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transactions can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. If a service transaction involves multiple periods, revenue is recognized in the period based on the results of the work completed at the date of the interim separate balance sheet. The outcome of a service transaction is determined when all of the following four (4) conditions are satisfied:

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.17 REVENUE RECOGNITION (CONT'D)

- Revenue can be measured with reasonable certainty; if the contract grants the customer the right to return the services purchased under specific conditions, revenue is recognized only when such conditions no longer exist and the customer no longer has the right to return the services provided.;
- It is probable that the economic benefits associated with the service transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the financial statement closing date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured reliably.

Financial income includes interest on deposits and loans, dividends and profit distributions, foreign exchange gains, gains from divestment in joint stock companies, and other similar items, as follows:

- Interest income is recognized when it can be measured reliably, based on the deposit or loan balances and the applicable interest rates for each period.
- Dividends and profit distributions are recognized upon notification from the distributing party.

Other income represents revenues arising from events or transactions that are separate from the Company's ordinary business activities, excluding the income items mentioned above.

3.18 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Corporate income tax represents the total of current tax payable and deferred tax.

Current tax payable is calculated based on taxable income for the period. Taxable income differs from the profit before tax presented in the income statement, as it does not include income or expenses taxable or deductible in other years, and it excludes items that are non-taxable or non-deductible.

Deferred tax is calculated on the differences between the carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and their tax bases, and is recognized using the balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilized.

Deferred tax is measured at the tax rates that are expected to apply in the year in which the asset is realized or the liability is settled. Deferred tax is recognized in the income statement, except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case the related deferred tax is also recognized in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income taxes levied by the same taxation authority, and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.18 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET (CONT'D)

The Company's income tax determination is based on the current tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of corporate income tax is subject to examination and assessment by the competent tax authorities.

Other types of taxes are applied in accordance with the applicable tax laws in Vietnam.

3.19 RELATED PARTIES

The parties are considered related if one party has control or significant influence over the other in making financial and operating policy decisions. Related parties include:

- Enterprises have the right to control, are directly or indirectly controlled through one or more intermediaries, or are under joint control with the Company, including subsidiaries, joint ventures, jointly controlled business entities, and associates;
- Individuals who directly or indirectly hold voting power in the reporting enterprises and thus have significant influence over the enterprise, including key management personnel with authority and responsibility for planning, directing, and controlling the activities of the Company, as well as their close family members;
- Enterprises owned by the aforementioned individuals, having direct or indirect voting rights or having a significant influence on the business.

When assessing the relationships of related parties, the Company should focus on the substance of the relationship rather than its legal form. Accordingly, all transactions and balances arising during the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 are disclosed in the notes below.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash	1,260,601,867	5,922,286
Cash at bank	202,710,418,957	1,456,955,834,065
Cash equipvalents (*)	4,621,920,935	157,084,521,794
	208,592,941,759	**1,614,046,278,145**

(*) These are deposits at commercial banks with terms not exceeding three months, bearing interest at 3.55% per annum. As at 30 June 2025, these deposits are pledged as collateral for the Company's short-term borrowings at Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank (details are disclosed in Note 21).

5. TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
Short-term	**2,561,932,699,396**	**(51,882,401,377)**	**1,691,996,763,403**	**(51,882,401,377)**
- Duyen Hai Thermal Power Company – Branch of Power Generation Corporation 1	131,059,135,690	-	536,665,268,725	-
- Sai Gon Mia Investment Joint Stock Company	393,510,330,082	-	455,890,051,496	-
- Hung Thinh Mineral Investment Joint Stock Company	892,353,419,891	-	328,539,391,400	-
- PetroVietnam Power Generation Branch – Vietnam Oil and Gas Group	886,370,201,635	-	113,286,462,351	-
- Ha Khau Van Hop Trading Limited Liability Company	70,927,139,906	-	70,927,139,906	-
- Viet Trung Minerals and Metallurgy Company Limited	69,672,099,853	(51,882,401,377)	69,672,099,853	(51,882,401,377)
- Hoa Phat Steel Hai Duong Joint Stock Company	-	-	49,201,709,229	-
- Hung Cuong Group Joint Stock Company	-	-	25,336,351,178	-
- Management Board for Urban Development Projects and Civil Construction Investment	6,184,712,000	-	20,168,090,000	-
- Hoanh Son Group Joint Stock Company	-	-	12,270,413,712	-
- Thai Nguyen Ferrous Metallurgy Joint Stock Company	2,082,822,399	-	7,757,100,000	-
- Other customers	109,772,837,940	-	2,282,685,553	-
Long-term	-	-	-	-
	2,561,932,699,396	**(51,882,401,377)**	**1,691,996,763,403**	**(51,882,401,377)**

As at 30 June 2025, the receivable from Duyen Hai Thermal Power Company – Branch of Power Generation Corporation 1 has been pledged as collateral for the Company's short-term borrowings at Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank (as detailed in Note 21).

6. ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
- Tat Thanh Services and Trading Company Limited	219,909,481,530	-	284,504,000,000	-
- Au Viet Trading and Transport Company Limited	144,143,036,334	-	275,197,935,660	-
- LS Ly Sok Company Limited	173,298,106,868	-	191,785,119,240	-
- Rhinelux Architecture & Interior Joint Stock Company	-	-	7,604,845,622	-
- Hung Cuong Steel Trading Joint Stock Company	135,035,778,763	-	-	-
- Other parties	1,872,563,948	-	4,779,574,236	-
	674,258,967,443	**-**	**763,871,474,758**	**-**

7. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term	**207,125,219,655**	-	**196,311,005,675**	-
- Output value-added tax invoiced but not yet recognized as revenue	189,869,879,387	-	191,911,643,509	-
- Advances	616,200,822	-	479,770,886	-
- Short-term deposits	48,000,000	-	502,000,000	-
- Interest form short-term deposits	129,606,906	-	289,108,822	-
- Others	16,461,532,540	-	3,128,482,458	-
Long-term	**610,000,000**	-	**310,000,000**	-
- Long-term deposits	610,000,000	-	310,000,000	-
	207,735,219,655	-	**196,621,005,675**	-

8. DOUBTFUL DEBT

	30/06/2025			01/01/2025		
	Balance	Recoverable amount	Provision	Balance	Recoverable amount	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Viet Trung Mineral and Metallurgy Company Limited	69,672,099,853	17,789,698,476	(51,882,401,377)	69,672,099,853	17,789,698,476	(51,882,401,377)
	69,672,099,853	**17,789,698,476**	**(51,882,401,377)**	**69,672,099,853**	**17,789,698,476**	**(51,882,401,377)**

9. INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Merchandise inventories	9,332,020,219	-	9,332,020,219	-
- Raw materials and supplies	45,578,711	-	3,459,028	-
- Work in progress	150,000,000	-	150,000,000	-
- Finished goods	69,817,276,952	-	35,591,727,720	-
- Goods sent for sale	1,537,720,978,381	-	1,560,713,642,486	-
- Merchandise	1,028,046,279,970	-	1,361,952,336,756	-
	2,645,112,134,233	**-**	**2,967,743,186,209**	**-**

As at 30 June 2025, certain inventories were pledged as collateral for the Company's short-term loans at Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch, with a total carrying amount of VND 2,807,749,530 (as detailed in Note 21).

10. FINANCIAL INVESTMENTS

10.1 HELD-TO-MATUNITY INVESTMENTS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Short-term	**-**	**-**	**260,000,000**	**-**
- Term deposit	-	-	260,000,000	-
Long-term	**4,000,000,000**	**-**	**4,000,000,000**	**-**
- Bonds (i)	4,000,000,000	-	4,000,000,000	-
	4,000,000,000	**-**	**4,260,000,000**	**-**

(i) Represents 4,000 bonds of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development with a par value of VND 1,000,000 per bond, a 10-year term maturing on 25 December 2028, with interest payable in arrears annually on 25 December at a rate of the reference interest rate plus 1.1% per annum. As at 30 June 2025, all of these bonds were pledged as collateral for the Company's bank loans (as detailed in Note 21).

10. FINANCIAL INVESTMENTS (CONT'D)

10.2 INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Investment in subsidiaries	**320,000,000,000**	-	**270,000,000,000**	-
- Newland Construction Investment Joint Stock Company	270,000,000,000	-	270,000,000,000	-
- Viet Phat Import and Export Company Limited (i)	50,000,000,000	-	-	-
Investment in other entities	**33,480,000,000**	-	**33,480,000,000**	-
- Viet Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	33,480,000,000	-	33,480,000,000	-
	353,480,000,000	-	**303,480,000,000**	-

(i) Pursuant to the Decision on the establishment of the subsidiary and appointment of the capital contribution representative No. 01/2025/QD-HDQT dated 15 January 2025, Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company contributed VND 50,000,000,000, representing 100% of the charter capital of Viet Phat Import Export Trading Limited Liability Company.

As at 30 June 2025, the Company has not determined the fair value of these capital contributions for disclosure in the financial statements because the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System currently do not provide guidance on how to calculate fair value using valuation techniques. The fair value of these investments may differ from their carrying amounts.

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST					
01/01/2025	**7,032,601,454**	**24,613,205,642**	**36,983,000,291**	**1,705,292,525**	**70,334,099,912**
- Purchase during the period	-	240,000,000	-	510,070,641	750,070,641
- Completed construction in progress	87,372,547,202	-	-	-	87,372,547,202
- Reclassification	-	391,700,000	-	(391,700,000)	-
30/06/2025	**94,405,148,656**	**25,244,905,642**	**36,983,000,291**	**1,823,663,166**	**158,456,717,755**
ACCUMULATED DEPRECIATION					
01/01/2025	**(1,938,613,913)**	**(23,761,776,029)**	**(18,554,903,097)**	**(1,213,348,529)**	**(45,468,641,568)**
- Depreciation for the period	(3,291,825,586)	(198,456,948)	(2,336,947,835)	(49,016,884)	(5,876,247,253)
- Reclassification	(76,928,494)	7	76,928,494	(7)	-
30/06/2025	**(5,307,367,993)**	**(23,960,232,970)**	**(20,814,922,438)**	**(1,262,365,420)**	**(51,344,888,821)**
CARRYING AMOUNT					
01/01/2025	**5,093,987,541**	**851,429,613**	**18,428,097,194**	**491,943,996**	**24,865,458,344**
30/06/2025	**89,097,780,663**	**1,284,672,672**	**16,168,077,853**	**561,297,746**	**107,111,828,934**

The historical cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use as at 30 June 2025 was VND 34,632,273,004 (as at 01 January 2025: VND 35,088,900,277).

The carrying amount of tangible fixed assets used as collateral for loans as at 30 June 2025 was VND 92,809,108,726 (as at 01 January 2025: VND 9,306,684,791).

12. INTANGIBLE FIXED ASSET

	Land use rights VND
HISTORICAL COST	
01/01/2025	**333,037,080,015**
30/06/2025	**333,037,080,015**
ACCUMULATED AMORTISATION	
01/01/2025	-
30/06/2025	-
CARRYING AMOUNT	
01/01/2025	**333,037,080,015**
30/06/2025	**333,037,080,015**

The Company's intangible fixed assets include:

- The Company's long-term land use right at Lot No. 123BT 02-97, Bach Dang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City, Vietnam, has a carrying amount of VND 35,829,500,000 as at 30 June 2025 (VND 35,829,500,000 as at 01 January 2025). This land use right is pledged as collateral for the Company's loans at VietinBank – Le Chan Branch (as detailed in Note 21).

- The Company's long-term land use right at Lot No. 2 Tran Hung Dao Building, Cua Nam Ward, Ha Noi City, has a carrying amount of VND 297,207,580,015 as at 30 June 2025 (VND 297,207,580,015 as at 01 January 2025). This land use right is pledged as collateral for the Company's loans at Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch (as detailed in Note 21).

13. INVESTMENT PROPERTIES

	Land use rights	Buildings and structures	Total
	VND	VND	VND
HISTORICAL COST			
01/01/2025	**119,507,693,955**	**23,353,244,181**	**142,860,938,136**
30/06/2025	**119,507,693,955**	**23,353,244,181**	**142,860,938,136**
ACCUMULATED DEPRECIATION			
01/01/2025	**-**	**(1,253,862,142)**	**(1,253,862,142)**
Depreciation for the period	-	(888,151,644)	(888,151,644)
30/06/2025	**-**	**(2,142,013,786)**	**(2,142,013,786)**
CARRYING AMOUNT			
01/01/2025	**119,507,693,955**	**22,099,382,039**	**141,607,075,994**
30/06/2025	**119,507,693,955**	**21,211,230,395**	**140,718,924,350**

Investment properties represent the value of long-term land use rights, buildings, and structures at No. 2 Tran Hung Dao, Cua Nam Ward, Hanoi City, which the Company leases for office purposes.

The Company has pledged the investment properties, with a carrying amount of VND 140,718,924,350 as at 30 June 2025, as collateral for the Company's long-term bank borrowings.

Revenue from leasing activities related to the investment properties recognized during the period amounted to VND 3,960,000,000, with unearned revenue of VND 14,190,000,000. Direct costs arising from the investment properties business activities (depreciation expense) during the period were VND 888,151,644.

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Building No. 2 Tran Hung Dao Street, Hanoi	-	69,411,006,521
- Office construction project in An Bien Ward, Hai Phong City	6,469,251,276	6,469,251,276
- Others	-	47,700,000
	6,469,251,276	**75,927,957,797**

15. PREPAID EXPENSES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	**9,612,743,624**	**3,073,608,977**
- Selling expenses	8,470,450,454	2,685,550,730
- Other short-term prepaid expenses	1,142,293,170	388,058,247
Long-term	**8,041,056,184**	**7,249,214,178**
- Tools and supplies pending allocation	6,650,908,716	5,359,777,502
- Other long-term prepaid expenses	1,390,147,468	1,889,436,676
	17,653,799,808	**10,322,823,155**

16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance	Amounts expected to be settled	Balance	Amounts expected to be settled
	VND	VND	VND	VND
- Pine Energy PTE Ltd.	117,769,040,480	117,769,040,480	1,453,144,305,706	1,453,144,305,706
- Viet Thuan Transport Co.,Ltd	134,363,025,882	134,363,025,882	206,643,308,134	206,643,308,134
- PT Kaltim Prima Coal	108,242,382,600	108,242,382,600	-	-
- Xiamen ITG Dynamic Co.,Ltd	89,575,292,558	89,575,292,558	-	-
- Trafigura Asia Trading PTE Ltd.	-	-	131,335,319,566	131,335,319,566
- Hung Cuong Steel Trading Joint Stock Company	-	-	50,849,997,443	50,849,997,443
- Van Ha General Trading and Services Co.,Ltd	31,279,864,388	31,279,864,388	30,008,817,173	30,008,817,173
- Vu Quang Joint Stock Company	1,217,206,917	1,217,206,917	15,200,584,917	15,200,584,917
- Nam Tien Co.,Ltd	8,811,229,115	8,811,229,115	8,257,623,138	8,257,623,138
- PT Sumber Global Energy Tbk	-	-	6,179,437,785	6,179,437,785
- Chien Cong Trading and Transport Co.,Ltd	1,854,547,801	1,854,547,801	6,878,456,625	6,878,456,625
- Others	37,309,636,444	37,309,636,444	21,644,631,035	21,644,631,035
	530,422,226,185	**530,422,226,185**	**1,930,142,481,522**	**1,930,142,481,522**

17. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025	Incurred during the period	Payment during the period	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Taxes and other payables to the State budget				
- Value added taxes payable	474,410,874	617,692,251,614	578,340,257,805	39,826,404,683
+ *Output value-added tax*	*474,410,874*	*39,570,230,055*	*218,236,246*	*39,826,404,683*
+ *Import value-added tax*	-	*578,122,021,559*	*578,122,021,559*	-
- Corporate income tax	14,803,969,919	1,081,852,627	15,355,779,097	530,043,449
- Personal income tax	127,931,579	832,066,956	763,109,153	196,889,382
- Environmental protection tax and other taxes	-	43,195,904,120	43,195,904,120	-
- Fees, charges and other payables	3,811,405,840	177,991,209	3,989,397,049	-
	19,217,718,212	**662,980,066,526**	**641,644,447,224**	**40,553,337,514**

	01/01/2025	Payable during the period	Paid during the period	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Taxes and other receivables from the State budget				
- Import value-added tax	1,420,246,571	1,077,116,325	2,938,668,243	3,281,798,489
	1,420,246,571	**1,077,116,325**	**2,938,668,243**	**3,281,798,489**

18. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- PetroVietnam Power Generation Branch – Vietnam Oil and Gas Group	-	80,294,112,095
- Other customers	16,793,948,400	12,339,734,672
	16,793,948,400	**92,633,846,767**

19. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Accrued interest expenses	15,772,973,639	2,403,540,195
- UPAS fee	1,559,682,475	3,374,299,043
	17,332,656,114	**5,777,839,238**

20. OTHER PAYABLES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Advance received for contract performance – Tan Long Group Joint Stock Company (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
- Dividends payable	10,521,814,877	10,521,814,877
- Trade union funds	188,414,000	224,676,000
- Social insurance payable	338,630,500	1,728,000
- Payables under import letters of credit (**)	379,372,902,138	-
- Other payables	746,514,835	952,428,977
	404,168,276,350	**24,700,647,854**

(*) Represents the advance received from Tan Long Group Joint Stock Company for the transfer of the project "Prefabricated Steel Frame Manufacturing Plant, Steel Processing, Sorting and Trading of Iron Ore". The project was successfully transferred to another party in 2020. Accordingly, this deposit will be refunded to Tan Long Group Joint Stock Company.

(**) Represents payables under import letters of credit related to the transaction, whereby Bank for Investment and Development of Vietnam – Hanoi Branch settled coal payments to Pine Energy PTE LTD.

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS

	01/01/2025		During in the period		30/06/2025	
	Balance	Amounts expected to be settled	Increase	Decrease	Balance	Amounts expected to be settled
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term Loans	**4,338,774,502,684**	**4,338,774,502,684**	**8,642,472,009,577**	**8,458,790,808,142**	**4,522,455,704,119**	**4,522,455,704,119**
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Le Chan Branch (1)	1,073,194,679,162	1,073,194,679,162	1,603,627,800,993	1,691,477,790,496	985,344,689,659	985,344,689,659
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hanoi Branch (loan) (2)	1,513,847,874,079	1,513,847,874,079	1,906,495,611,880	2,401,180,650,290	1,019,162,835,669	1,019,162,835,669
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hanoi Branch (LC UPAS) (3)	984,981,159,208	984,981,159,208	2,723,329,940,430	1,888,381,999,052	1,819,929,100,586	1,819,929,100,586
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch (4)	599,485,275,727	599,485,275,727	537,127,434,468	604,715,275,727	531,897,434,468	531,897,434,468
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (5)	167,006,308,508	167,006,308,508	1,871,891,221,806	1,872,775,886,577	166,121,643,737	166,121,643,737
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Hai Phong Branch	259,206,000	259,206,000	-	259,206,000	-	-
Current portion of long-term loans (maturity within 1 year)	**15,336,000,000**	**15,336,000,000**	**7,668,000,000**	**7,668,000,000**	**15,336,000,000**	**15,336,000,000**
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch (6)	15,336,000,000	15,336,000,000	7,668,000,000	7,668,000,000	15,336,000,000	15,336,000,000
Short-term loans and finance lease obligations	**4,354,110,502,684**	**4,354,110,502,684**	**8,650,140,009,577**	**8,466,458,808,142**	**4,537,791,704,119**	**4,537,791,704,119**

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

	01/01/2025		During in the period		30/06/2025	
	Balance	Amounts expected to be settled	Increase	Decrease	Balance	Amounts expected to be settled
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term Loans	**176,324,000,000**	**176,324,000,000**	**-**	**7,668,000,000**	**168,656,000,000**	**168,656,000,000**
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch (6)	176,324,000,000	176,324,000,000	-	7,668,000,000	168,656,000,000	168,656,000,000
Long-term loans and finance lease obligations	**176,324,000,000**	**176,324,000,000**	**-**	**7,668,000,000**	**168,656,000,000**	**168,656,000,000**

(1) This represents a loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Le Chan Branch under Credit Facility Agreement No. 01/2024-HĐCVHM/NHCT164-VPG-1.500TY dated 30 May 2024, and its amendments and supplements. Accordingly:

- Purpose of the loan: to supplement working capital for the Company's trading activities in iron ore and various types of coal;
- The total outstanding loan balance and the balance of issued L/Cs with payment commitments under this facility shall not exceed VND 2,890 billion at any time. The facility term is from 30 May 2024 through 29 August 2025;
- The term of each loan is specified in the respective debt acknowledgement note, but shall not exceed six months. The applicable interest rate, stated in each debt acknowledgement note, is subject to monthly adjustment.

The loan and other credit obligations of the Company are secured by:

- Certain tangible fixed assets of the Company with a net book value of VND 9,325,991,492 as at 30 June 2025;
- The Company's land use rights, ownership of houses, and assets attached to land at Lot No. 123BT 02-97, Bach Dang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City; and
- Certain land use rights and assets attached to land owned by Ms. Le Thi Thanh Le (a shareholder of the Company) and other individuals.

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

(2) Represents loans from Vietnam Bank for Investment and Development – Hanoi Branch under the following loan agreements:

- Credit Agreement No. 01/2024/2576312/HĐTD dated 15 July 2024 with a maximum credit limit of VND 1,200 billion, of which the maximum outstanding loan balance and issued guarantees is VND 800 billion. The credit limit is used to supplement working capital, issue guarantees, and open L/Cs for business operations. The credit limit term is from the signing date of the Agreement until 15 July 2025. The interest rate on the loans is the rate stated on each promissory note until any adjustment is made.
- Credit Agreement No. 02/2024/2576312/HĐTD dated 18 September 2024 with a maximum credit limit of VND 4,250 billion, of which the maximum loan balance and L/C issuance is VND 3,230 billion, and the maximum guarantee is VND 1,020 billion. The credit limit is used to supplement working capital and open L/Cs for the Coal Supply Package for commercial operation of Song Hau 1 Thermal Power Plant in 2024–2025 under Contract No. 1556/2024/PVPGB/SH1TPP-VPG-PINE dated 6 September 2024. The credit term corresponds to the term of the coal supply contract. The interest rate on the loans is the rate stated on each promissory note until any adjustment is made.

  The Company's borrowings and other credit obligations are secured by:
  - Certain tangible fixed assets with a carrying amount of VND 3,501,866,965 as at 30 June 2025; and
  - Certain land use rights and assets attached to land owned by Ms. Le Thi Thanh Le (a shareholder of the Company) and other individuals.

(3) Trade payables under import letters of credit related to goods purchase contracts from suppliers under Usance Payable at Sight Letters of Credit (UPAS L/C) through Vietnam Bank for Investment and Development – Hanoi Branch, with service fees agreed upon for each letter of credit. Under these contracts, suppliers are paid immediately by the bank, and the Company settles with the bank on a deferred basis within 4 months (2024: 4 to 6 months), with maturities falling between August and October 2025.

The UPAS L/Cs with Vietnam Bank for Investment and Development – Hanoi Branch, together with short-term borrowings and other credit obligations, are secured by the assets pledged to BIDV Hanoi, as detailed in Note (2).

(4) Represents a loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch under Credit Agreement No. 2111-LAV-202400443/HĐTD dated 25 July 2024, with a total credit limit, including loans, guarantees, L/C facilities, and other forms of credit, of VND 1,400,000,000,000, of which the maximum outstanding loan balance is VND 600,000,000,000. The loan is used to supplement working capital for the 2024–2025 business plan. The credit limit term is from the signing date until 15 July 2025. The term of each loan is specified in the respective promissory notes. The interest rate is adjusted according to the rates prescribed by Agribank – Bac Hai Phong Branch at each period. The interest rates applied to the outstanding balances as at 30 June 2025 range from 4.1% per annum to 4.9% per annum.

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

The Company's loans and other credit obligations (including L/Cs and guarantees) are secured by:

- Agribank bonds with a carrying amount of VND 4,000,000,000 as at 30 June 2025 (31 December 2024: VND 4,000,000,000);
- Certain inventories of the Company; and
- Certain land use rights and assets attached to land owned by other individuals.

(5) Represents a loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Bank (VPBank) under Credit Agreement No. BCLC-2915-01 dated 18 June 2024 with a credit limit of VND 1,500 billion to supplement working capital, issue guarantees, and L/Cs for the coal supply agreement with Duyen Hai Thermal Power Company – Branch of Power Generation Corporation 1 under Package 01TH-DH3&DH3MR-2024: Procurement of coal for commercial operation of Duyen Hai 3 Thermal Power Plant and Duyen Hai 3 Expansion Thermal Power Plant. The credit limit term is 18 months from the contract signing date. The interest rate is the rate stated in each promissory note. The interest rate applied to the outstanding balances as at 30 June 2025 is 6.2% per annum.

This loan is secured by:

- Term deposits with a carrying amount of VND 4,621,920,935 as at 30 June 2025;
- Receivables from the sales contract with Duyen Hai Thermal Power Company – Branch of Power Generation Corporation 1;
- Land use rights and assets attached to land owned by Mr. Nguyen Van Duc (a shareholder of the Company) and his wife, Ms. Dao Thi Nhan.

(6) Represents a loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) – Bac Hai Phong Branch under Loan Agreement No. 2111-LAV-202200299 dated 14 June 2022, with a loan amount of VND 230 billion to finance the costs of the investment project for acquiring the office building at No. 2 Tran Hung Dao, Cua Nam Ward, Hanoi City. The maximum loan term is 180 months (15 years) from the date of the first disbursement. The interest rate is floating and determined for each period based on the ceiling of the VND savings interest rate plus a margin of 3% per annum, payable after a 12-month term, but not lower than the lending rate regulated by Agribank and as announced by Agribank Bac Hai Phong Branch on the first day of each quarter of the financial year ending 31 December. The interest rate applied as at 30 June 2025 is 7.7% per annum. Principal and interest are repaid monthly on the 25th. The loan is secured by the land use rights, ownership of the house, and other assets attached to the land at the office building at No. 2 Tran Hung Dao, Cua Nam Ward, Hanoi City.

22. OWNERS' EQUITY

22.1 CHANGES IN OWNER'S EQUITY

Items	Charter capital	Share premium	Development investment funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**842,070,710,000**	**237,848,870,000**	**27,318,145,144**	**356,591,705,731**	**1,463,829,430,875**
- Equity increase in period	42,086,800,000	-	-	(42,086,800,000)	-
- Profit for the year	-	-	-	8,337,099,019	8,337,099,019
31/12/2024	**884,157,510,000**	**237,848,870,000**	**27,318,145,144**	**322,842,004,750**	**1,472,166,529,894**
01/01/2025	**884,157,510,000**	**237,848,870,000**	**27,318,145,144**	**322,842,004,750**	**1,472,166,529,894**
- Profit for the period	-	-	-	4,198,756,905	4,198,756,905
30/06/2025	**884,157,510,000**	**237,848,870,000**	**27,318,145,144**	**327,040,761,655**	**1,476,365,286,799**

22. OWNERS' EQUITY (CONT'D)

22.2 DETAILS OF OWNERS' CONTRIBUTED CAPITAL

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	Ratio	VND	Ratio
- Mr. Nguyen Van Binh	228,008,800,000	25.79%	228,024,221,829	25.79%
- Mr. Nguyen Van Duc	29,771,570,000	3.37%	29,796,108,087	3.37%
- Ms. Le Thi Thanh Le	40,020,750,000	4.53%	40,052,335,203	4.53%
- Others	586,356,390,000	66.31%	586,284,844,881	66.31%
	884,157,510,000	**100%**	**884,157,510,000**	**100%**

22.3 EQUITY TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DIVIDEND DISTRIBUTION

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
- Owner's equity investment		
+ Beginning contributed capital	884,157,510,000	842,070,710,000
+ Ending contributed capital	884,157,510,000	842,070,710,000
- Dividends and profit distributed	-	-

22.4 SHARES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Number of shares registered for issuance	88,415,751	88,415,751
Number of shares issued to the public	88,415,751	88,415,751
+ Ordinary shares	88,415,751	88,415,751
Number of shares outstanding	88,415,751	88,415,751
+ Ordinary shares	88,415,751	88,415,751
Par value per share (VND/share)	*10,000*	*10,000*

23. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	30/06/2025	01/01/2025
Foreign Currency		
USD	4,939,486.72	49,471,320.13
	4,939,486.72	**49,471,320.13**

Operating Lease Commitments

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
The total minimum lease payments under non-cancellable operating leases in the future are as follows:		
Within 1 year	342,000,000	5,046,000,000
From over 1 year to 5 years	9,363,884,000	15,707,500,000
	9,705,884,000	**20,753,500,000**

24. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Sales of thermal coal	6,406,694,974,537	4,559,087,716,950
Sales of metallurgical coke	935,672,152,114	1,027,549,687,577
Sales of iron ore	1,106,104,166,967	879,721,114,864
Sales of other mechandises	324,479,167,508	64,544,788,445
Others	14,616,432,588	2,584,248,345
	8,787,566,893,714	**6,533,487,556,181**

25. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Cost of thermal cola sold	6,230,677,842,407	4,498,767,725,287
Cost of metallurgical coke sold	986,271,344,956	924,779,202,981
Cost of iron sold	1,075,920,790,158	763,509,618,666
Cost of other merchandise	331,964,683,426	64,163,699,494
Cost of other activities	11,894,771,429	1,709,202,974
	8,636,729,432,376	**6,252,929,449,402**

26. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Bank interest	1,973,883,915	7,237,261,328
- Foreign exchange difference gain incurred during the period	59,004,335,557	46,519,538,319
	60,978,219,472	**53,756,799,647**

27. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Interest expenses	121,538,442,953	50,087,662,553
- UPAS L/C service fees	1,559,682,475	38,461,318,819
- Foreign exchange loss incurred during the period	10,498,442,860	53,146,605,105
- Foreign exchange loss from period-end revaluation	12,940,766,411	11,957,148,514
	146,537,334,699	**153,652,734,991**

28. SELLING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Outsourced service expenses	34,563,494,311	119,055,102,792
	34,563,494,311	**119,055,102,792**

29. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Labour expenses	14,982,156,812	9,206,787,487
- Tools and supplies expenses	484,942,433	619,043,773
- Cost of office supplies	839,430,183	348,477,891
- Depreciation and amortisation	4,118,678,819	1,043,779,251
- Taxes, fees and charges	17,482,770,051	25,553,188,357
- Provision	-	10,795,920,936
- Outsourced service expenses	7,606,330,664	6,720,534,125
- Other expenses	1,527,178,402	3,206,267,805
	47,041,487,364	**57,493,999,625**

30. OTHER INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Incentives for fast cargo unloading and vessel turnaround	17,695,796,560	4,253,234,362
- Compensation received from insurance	2,535,447,801	782,892,634
- Others	3,566,537,029	30,137
	23,797,781,390	**5,036,157,133**

31. OTHER EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Penalty for failure to meet productivity targets	-	1,703,753,554
- Depreciation expenses	955,888,134	810,549,954
- Penalties for slow unloading and release of ships	460,921,592	439,612,312
- Others	204,108,968	108,674,510
	1,620,918,694	**3,062,590,330**

32. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Total profit before tax	**5,850,227,132**	**6,086,635,821**
Increase adjusments	**2,407,124,002**	**3,071,344,092**
Remuneration for non-executive members of the Board of Management	153,000,000	189,000,000
Non-deductible depreciation expenses	955,888,134	810,549,954
Expenses from penalties, fines	204,108,968	-
Other non-deductible expenses	1,094,126,900	2,071,794,138
Decrease adjustments	**2,848,087,999**	-
Temporary differences between tax base and accounting base	2,848,087,999	-
Total taxable income	**5,409,263,135**	**9,157,979,913**
Total income after loss carry forward	-	-
Corporate income tax rate	20%	20%
Total current corporate income tax expense	**1,081,852,627**	**1,831,595,982**

33. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Deferred corporate income tax expenses arising from taxable temporary differences	569,617,600	-
Total deferred corporate income tax expenses	**569,617,600**	-

34. OPERATING COSTS BY FACTOR

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
- Labour expenses	20,758,545,312	15,758,137,487
- Raw material expenses	418,827,191,145	1,171,729,181,056
- Depreciation and amortisation	6,764,398,897	2,313,534,393
- Provision for devaluation of inventory	-	10,795,920,936
- Outsourced service expenses	44,885,393,840	815,860,520,657
- Other expenses	19,849,378,636	41,374,424,352
	511,084,907,830	**2,057,831,718,881**

35. OTHER INFORMATION

Information about related parties

List of related parties – individuals

During the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, the members of the Board of Management, Board of General Directors, Audit Committee, Chief Accountant, persons in charge of information disclosure, and their close family members in key positions were identified as related parties of the Company.

List of related-party entities with transactions and balances during the period

Related parties	Relationship
Newland Construction Investment Joint Stock Company	Subsidiary
Viet Phat Import and Export Company Limited	Subsidiary
Viet Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	Under common ownership

Transactions with related parties:

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Investment in subsidiaries		
Viet Phat Import and Export Company Limited	50,000,000,000	-

35. OTHER INFORMATION (CONT'D)

Balance with related parties:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Investments in subsidiaries and other entities		
Newland Construction Investment Joint Stock Company	270,000,000,000	270,000,000,000
Viet Phat Import and Export Company Limited	50,000,000,000	-
Viet Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	33,480,000,000	33,480,000,000

Remuneration/Income of the Board of Management, Board of General Directors, Audit Committee and Chief Accountant

No.	Name	Position	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
1	Mr. Nguyen Van Binh	Chairman	559,458,000	512,500,000
2	Ms. Le Thi Thanh Le	Chairwoman	515,007,000	282,020,000
3	Mr. Nguyen Van Duc	General Director, Member of the Board of Directors	617,790,537	390,344,754
4	Mr. Nguyen Xuan Truong	Member of the Board of Director, General Director	215,092,809	195,016,931
5	Mr. Dang Quang Hai	Deputy General Director	401,344,273	-
6	Mr. Le Trung Chinh	Deputy General Director	526,339,574	-
7	Ms. Vu Thi Phuong	Deputy General Director	352,422,000	115,737,362
8	Mr. Nguyen Khoi	Member of the Board of Directors, Chairman of the Audit Committee	90,000,000	90,000,000
9	Mr. Nguyen Tuan Vinh	Member of the Board of Directors, Chairman of the Audit Committee	-	-
10	Mr. Le Dinh Dieu	Member of the Board of Directors, Member of the Audit Committee	60,000,000	90,000,000
11	Ms. Ngo Thi Minh Lua	Member of the Audit Committee	20,000,000	30,000,000
12	Mr. Chu Tuan Anh	Member of the Board of Directors	120,000,000	-
13	Ms. Nguyen Thi Mai Hoa	Chief Accountant	267,032,770	219,397,566
			3,744,486,963	**1,925,016,613**

36. GOING CONCERN INFORMATION

No events have occurred that raise significant doubt about the Company's ability to continue as a going concern, and the Company has no intention or obligation to cease operations or to significantly downsize its operations.

37. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are figures on the audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024 and the reviewed interim separate financial statements for the period from 01 January 2024 to 30 June 2024 of the Company.

Hai Phong, 27 August 2025

Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director
Hoang Thi Hung	Nguyen Thi Mai Hoa	Vu Thi Phuong